

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2495/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 01 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của
thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 306/TT-UBND ngày 23/4/2008 của UBND huyện Cẩm Khê và Tờ trình số 1103/TTr-TNMT ngày 12/8/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo hồ sơ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất thị trấn Sông Thao đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện Cẩm Khê thông qua ngày 28/12/2005,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê, với những chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng (năm 2005)		Điều chỉnh QH đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		474.58	100.00	474.58	100.00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	273.07	1.17	227.69	0.97
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	253.51	1.08	208.85	0.89
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	127.46	0.54	86.38	0.37
	Trong đó: Đất trồng lúa	83.64	0.36	50.14	0.21
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	126.05	0.54	122.47	0.52
1.2	Đất lâm nghiệp	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	19.56	0.08	18.84	0.08

1.4	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	197.57	0.84	242.95	1.04
2.1	Đất ở tại đô thị	36.20	0.15	46.42	0.20
2.2	Đất chuyên dùng	82.09	0.35	117.36	0.50
2.2.1	Đất trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	3.45	0.01	3.25	0.01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0.83	0.00	0.83	0.00
2.2.3	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	29.90	0.13	57.69	0.25
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	-	-	21.76	0.09
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	29.90	0.13	35.93	0.15
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	47.91	0.20	55.59	0.24
2.2.4.1	Đất giao thông	30.50	0.13	34.30	0.15
2.2.4.2	Đất thủy lợi	8.52	0.04	8.52	0.04
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	-	-	0.02	0.00
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0.75	0.00	1.79	0.01
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	1.08	0.00	1.08	0.00
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	4.93	0.02	5.73	0.02
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục – thể thao	1.33	0.01	2.05	0.01
2.2.4.8	Đất chợ	0.49	0.00	1.79	0.01
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0.31	0.00	0.31	0.00
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.22	0.00	0.10	0.00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.47	0.01	1.57	0.01
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	77.59	0.33	77.50	0.33
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	3.94	0.02	3.94	0.02

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 – 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	45.38
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	44.66
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	41.08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.75
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.58
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0.72

2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	0.00
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0.00
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	0.00

c) Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 – 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	45.38
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	44.66
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	41.08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.75
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.58
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0.72
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	0.58
2.1	Đất ở tại đô thị	0.10
2.2	Đất chuyên dùng	0.27
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0.25
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	0.02
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.12
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	0.09
	Cộng	45.96

2. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 – 2010)

a) Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng (năm 2005)	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006 (Đã thực hiện)	Năm 2007 (Đã thực hiện)	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		474.58	474.58	474.58	474.58	474.58	474.58
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	273.07	263.74	253.56	244.91	236.47	227.69
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	253.51	244.88	234.72	226.07	217.63	208.85
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	127.46	119.97	110.27	102.19	94.51	86.38

	Trong đó: Đất trồng lúa	83.64	76.28	67.98	61.98	55.27	50.14
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	126.05	124.91	124.45	123.88	123.12	122.47
1.2	Đất lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	19.56	18.86	18.84	18.84	18.84	18.84
1.4	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	197.57	206.90	217.08	225.73	234.17	242.95
2.1	Đất ở tại đô thị	36.20	37.48	39.46	42.02	44.32	46.42
2.2	Đất chuyên dùng	82.09	90.25	98.45	104.54	110.68	117.36
2.2.1	Đất trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	3.45	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0.83	0.83	0.83	0.83	0.83	0.83
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	29.90	34.90	41.66	46.66	51.66	57.69
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	-	5.00	11.76	16.76	21.76	21.76
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	29.90	29.90	29.90	29.90	29.90	35.93
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	47.91	51.27	52.71	53.80	54.94	55.59
2.2.4.1	Đất giao thông	30.50	31.27	31.99	32.86	33.65	34.30
2.2.4.2	Đất thủy lợi	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn NL, truyền thông	-	-	-	0.02	0.02	0.02
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0.75	1.24	1.44	1.64	1.79	1.79
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	4.93	5.73	5.73	5.73	5.73	5.73
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục – thể thao	1.33	1.33	1.85	1.85	1.85	1.85
2.2.4.8	Đất chợ	0.49	1.79	1.79	1.79	1.79	1.79
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	-	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.22	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.47	1.57	1.57	1.57	1.57	1.57
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	77.59	77.50	77.50	77.50	77.50	77.50

2.6	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94

b) Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006 (Đã thực hiện)	Năm 2007 (Đã thực hiện)	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	45.38	9.33	10.18	8.65	8.44	8.78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	44.66	8.63	10.16	8.65	8.44	8.78
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	41.08	7.49	9.70	8.08	7.68	8.13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.75	5.50	7.86	1.15	5.18	3.06
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.58	1.14	0.46	0.57	0.76	0.65
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0.72	0.70	0.02	-	-	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	0.00	-	-	-	-	-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0.00	-	-	-	-	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	0.00	-	-	-	-	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006 (Đã thực hiện)	Năm 2007 (Đã thực hiện)	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	45.38	9.33	10.18	8.65	8.44	8.78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	44.66	8.63	10.16	8.65	8.44	8.78
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	41.08	7.49	9.70	8.08	7.68	8.13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.75	5.50	7.86	1.15	5.18	3.06
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.58	1.14	0.46	0.57	0.76	0.65
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0.72	0.70	0.02	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	0.58	0.58	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại đô thị	0.10	0.10	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	0.27	0.27	-	-	-	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0.25	0.25	-	-	-	-
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	0.02	0.02	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.12	0.12	-	-	-	-
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	0.09	0.09	-	-	-	-
	Cộng	45.96	9.91	10.18	8.65	8.44	8.78

3. Hồ sơ kèm theo:

1. Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai tại thị trấn Sông Thao đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005.

3. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

4. Nghị quyết số 16a/2005/NQ-HĐND ngày 28/12/2005 của HĐND huyện Cẩm Khê về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất thị trấn Sông Thao 5 năm, từ năm 2006 đến năm 2010, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Căn cứ vào các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh và kế hoạch sử dụng đất 5 năm ghi tại Điều 1 của Quyết định này, UBND thị trấn Sông Thao có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo đúng quy định của Luật Đất đai hiện hành.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đai phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng an ninh, đảm bảo an toàn lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất nông nghiệp đang sử dụng vào mục đích khác.

- Căn cứ vào các chỉ tiêu của từng giai đoạn để xây dựng kế hoạch sử dụng đất đai hàng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả.

- Kiểm tra chặt chẽ việc quản lý, sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp về vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai. Thu hồi hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi những diện tích đất mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, không đúng quy hoạch.

- Có chính sách, biện pháp đầu tư thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đảm bảo không ngừng nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng.

- Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch sử dụng đất, thì UBND thị trấn Sông Thao trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Khê; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND thị trấn Sông Thao căn cứ quyết định thi hành.

**TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN
KT/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Đình Vượng